TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Bản án số: 45/ 2025/ DS-ST Ngày: 27/ 08 / 2025 V/v: *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn và tranh chấp hợp đồng đặt cọc"*	

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Như Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Hoạch và Ông Đinh Xuân Dậu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Thái Hảo- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 499/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023, về việc "*Tranh chấp hợp đồng góp vốn và tranh chấp hợp đồng đặt cọc",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXXST-DS ngày 08/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã A, tỉnh Đồng Nai*).*

- Bị đơn: Công ty cổ phần D. *(Gọi tắt là Công ty).*

Địa chỉ: Số B, đường B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Nay là xã T, Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Lê Quốc T.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Công T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số E, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

(Ông T1 có mặt, bà H xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trong quá trình tố tụng đã trình bày:

Ngày 07/11/2022 giữa bà H và Công ty Cổ phần D, đại diện là ông Lê Quốc T có ký kết hợp đồng góp vốn số 01/KL-NTH/07/11/2022, trong đó thoả thuận: Tài sản góp vốn là tiền mặt thuộc quyền sở hữu của bên A với số tiền là 7 tỷ đồng; Thời hạn góp vốn bằng tài sản nêu tại Điều 1 là: 06 tháng kể từ ngày trên giấy chuyển tiền của bên A vào tài khoản của bên B và bên B nhận đủ 7 tỷ; Mục đích góp vốn bằng tài sản nên tại Điều 1 là: Góp vốn đầu tư dự án quy hoạch khu dân cư xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Cam kết lợi nhuận là 3% cho

bên A trên số vốp góp 7 tỷ đồng; Đến ngày 07/6/2023 nếu không có thoả thuận gì khác bằng văn bản bên B cam kết trả số tiền vốn góp 7 tỷ đồng cho bên A; Bên B cam kết lợi nhuận và vốn đúng hạn. Nếu không trả đúng hạn, bên B sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật; Cùng ngày 07/11/2022 bà H đã giao cho ông T đầy đủ số tiền theo hợp đồng vay trên bằng tiền mặt, ông T có ký xác nhận đầy đủ. Tuy nhiên, đến hạn như trong hợp đồng trên, tức ngày 07/6/2023, phía Công ty D không hoàn trả cho bà H số tiền góp vốn cũng như lợi nhuận như đã cam kết. Đến ngày 30/6/2023 ông T viết tay cho bà H bản cam kết có nội dung: "Trong vòng 30 ngày, từ ngày 30/6/2023 đến ngày 30/7/2023, tôi sẽ chi trả lãi 6 tháng đầu của hợp đồng góp vốn đã ký trước đó với số tiền: 1.260.000.000 đồng kèm theo số tiền chậm chi trả hỗ trợ thêm 100.000.000 đồng. Tổng số tiền chị nhận : 1.360.000.000"; Tính đến ngày 21/11/2023, đã quá thời hạn trả tiền góp vốn và tiền lợi nhuận đã cam kết theo hợp đồng góp vốn trên rất lâu nhưng bà H vẫn chưa nhận được bất kỳ khoản tiền nào từ phía Công ty D, tính cả tiền góp vốn ban đầu và tiền lợi nhận đã cam kết.

Ngày 02/6/2025 Toà án tiến hành hoà giải thành, nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty D trả số tiền 5 tỷ đồng và lãi suất 3%, theo hợp đồng góp vốn. Sau khi có biên bản hoà giải nguyên đơn không đồng ý với biên bản hoà giải trên, vì số tiền trên không đủ số tiền mà trước đây nguyên đơn đã bỏ ra. Nay bà H yêu cầu Toà án giải quyết: Chấm dứt hợp đồng góp vốn số 01/KL-NTH/07/11/2022, ngày 07/11/2022 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị H và Công ty cổ phần D; Buộc Công ty cổ phần D phải trả cho bà H số tiền 7 tỷ đồng và lãi suất 3%, theo hợp đồng góp vốn.

Ngày 13/8/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn Công ty cổ phần D và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đào Công T1 trình bày:

Vào ngày 07/11/2022 công ty D và bà H có ký hợp đồng góp vốn để kinh doanh bất động sản, theo đó bà H có góp vào công ty D số tiền 7.000.000.000 đồng, thời hạn góp vốn là 6 tháng kể từ ngày bà H chuyển đủ tiền và lợi nhuận cam kết là 3% trên số vốn góp, dự kiến hoàn trả vào ngày 07/6/2023; Tuy nhiên, do việc kinh doanh bất động sản gặp khó khăn nên công ty chưa thanh toán được tiền vốn góp và lãi đúng thời hạn theo hợp đồng. Vì vậy, đến ngày 30/6/2023 ông Lê Quốc T là Tổng giám đốc công ty D đã làm bản cam kết với bà H là trong vòng 30 ngày, từ 30/6/2023 đến 30/7/2023 sẽ trả lãi 6 tháng với số tiền 1.260.000.000 đồng và hỗ trợ thêm 100.000.000 đồng do chậm chi trả; Trong phần cam kết trên ông T có chút nhầm lẫn với các hợp đồng vay tiền khác của công ty D, cụ thể là: thay vì cam kết trả lãi 3% trên vốn góp với số tiền là 210.000.000 đồng thì lại cam kết trả số tiền lên tới 1.260.000.000 đồng. Việc nhầm lẫn này bắt nguồn là do thời điểm năm 2023 công ty D gặp khó khăn trong kinh doanh nên phải đi vay tiền bên ngoài, thậm chí là vay với lãi suất cao (lên đến 3%/tháng hoặc hơn thế) để duy trì hoạt động của công ty, vì vậy khi giải quyết hợp đồng góp vốn thì bị nhầm lẫn với các hợp đồng vay tiền phải trả lãi

theo từng tháng. Rất mong phía nguyên đơn và quý Toà xem xét điều chỉnh lại phần này theo đúng thoả thuận trong hợp đồng; Tuy đã cam kết với bà H, nhưng thực tế việc kinh doanh bất động sản vẫn tiếp tục gặp khó khăn nên công ty chưa thể thanh toán lãi và gốc cho bà H theo thoả thuận trong hợp đồng. Do đó vào ngày 29/8/2023 ông T và bà H đã ký với nhau 02 văn bản là (i) Hợp đồng đặt cọc (xin đính kèm hợp đồng) và (ii) Văn bản thoả thuận, với nội dung như sau: (i) Hợp đồng đặt cọc: theo hợp đồng này thì bà H sẽ đặt cọc 2.000.000.000 đồng nhưng do trước đó bà H đã chuyển cho công ty D 7 tỉ đồng nên xem như sẽ lấy một phần trong số tiền này để đặt cọc, vì vậy sau khi ký hợp đồng đặt cọc thì bà H không chuyển thêm tiền cọc nào cho công ty D. Theo hợp đồng thì trong vòng 06 tháng công ty D sẽ chuyển nhượng cho bà H 04 thửa đất gồm: thửa 199, thửa 198, thửa 200 và thửa 69 tờ bản đồ số 8 tại ấp D, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An với giá trị 7.000.000.000 đồng; (ii) Văn bản thoả thuận: T2 đã ký với nhau hợp đồng đặt cọc, nhưng đồng thời giữa ông T và bà H lại cùng làm một bản cam kết theo đó hai bên thống nhất trong thời gian 06 tháng công ty D phải có trách nhiệm sang tên một tài sản có giá trị tương đương hoặc lớn hơn số tiền mà bà H đã thanh toán (được hiểu là 7 tỉ đồng đã góp vốn cho công ty), trong văn bản thì hai bên cũng dự liệu 02 trường hợp. Trường hợp 1: nếu công ty D sang tên tài sản như cam kết thì hai bên sẽ huỷ bỏ Hợp đồng đặt cọc nêu trên. Trường hợp 2: công ty D không thực hiện được cam kết (được hiểu là không sang tên tài sản có giá trị bằng hoặc hơn số vốn bà H đã góp) thì phải bồi thường số tiền 2.000.000.000 vnđ và trả lại số tiền 7.000.000.000 vnđ đã góp vốn trước đó; Sau khi ký Văn bản thoả thuận thì công ty D đã nỗ lực tìm kiếm tài sản tại khu vực huyện T để sang tên cho bà H theo cam kết và trong thời gian qua, ông T cũng đã cung cấp cho bà H một số bất động sản có giá trị tương đương phần vốn góp nhưng bà H không đồng ý vì vậy công ty đang tiếp tục tìm kiếm tài sản khác với hy vọng đáp ứng được yêu cầu của bà H trước khi hết thời hạn theo thoả thuận là 06 tháng để giữ chữ tín của công ty.

Ngày 02/6/2025 Toà án tiến hành hoà giải thành, nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty D trả số tiền 5 tỷ đồng và lãi suất 3%, theo hợp đồng góp vốn. Công ty D cũng đồng ý với yêu cầu này. Nay nguyên đơn không đồng ý với biên bản hoà giải thành ngày 02/6/2025, thì công ty D vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu phản tố của mình. Nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng đặt cọc nên phải bị mất tiền cọc là 02 tỷ đồng như thoả thuận tại điểm b, Khoản 1 Điều 4 của hợp đồng.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Do nguyên đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện, đề nghị HĐXX đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Về án phí và chi phí tố tụng: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện tranh chấp hợp đồng góp vốn với Công ty cổ phần D, theo "HỢP ĐỒNG GÓP VỐN" số 01/KL-NTH/07/11/2022 ngày 07/11/2022; Công ty cổ phần D có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả cho Công ty D số tiền 2 tỷ đồng, do bà H vi phạm đặt cọc, đơn phương không thực hiện hợp đồng đặt cọc ngày 29/8/2023. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào số tiền 7 tỷ đồng đã góp vốn cho Công ty D trước đây. Vì vậy, đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng góp vốn và tranh chấp hợp đồng đặt cọc" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3-Đồng Nai, theo quy định tại khoản tại khoản 3 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về tư cách đương sự trong vụ án: Công ty cổ phần D bị bà Nguyễn Thị H khởi kiện, căn cứ khoản 3 điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Công ty cổ phần D là bị đơn; Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 phiên toà vẫn được tiến hành.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Do nguyên đơn có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên HĐXX không xem xét các yêu cầu của nguyên đơn.

2.2. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn về việc nguyên đơn đã vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 29/8/2023 thì thấy:

2.2.1. Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Vào ngày 07/11/2022 giữa bà H và Công ty cổ phần D có ký thoả thuận "HỢP ĐỒNG GÓP VỐN" số 01/KL-NTH/07/11/2022. Tài sản góp vốn là tiền mặt thuộc quyền sở hữu của bên A(bà H) với số tiền là 7 tỷ đồng; Giá trị góp vốn là giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số: 543; 544; 545 và 548 tờ bản đồ 11, xã Đ, huyện T, Đồng Nai cũ(Nay là xã H, Đồng Nai); Thời hạn góp vốn bằng tài sản góp vốn là 6 tháng, kể từ ngày trên giấy chuyển tiền của bên A vào tài khoản của bên B và bên B nhận đủ 7 tỷ đồng; Mục đích góp vốn để đầu tư dự án quy hoạch khu dân cư xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai(cũ); Lợi nhuận cam kết 3% cho bên A trên số vốn góp 7 tỷ đồng; Đến ngày 7/6/2023 nếu không có thoả thuận gì khác bằng văn bản, bên B cam kết trả số tiền vốn góp là 7 tỷ đồng cho bên A; Bên B cam kết trả lợi nhuận đúng hạn. Nếu bên B không có khả năng chi trả có thể quy đổi sản phẩm bất động sản cấn trừ vào số tiền cổ đông góp vốn giá trị sản phẩm phải dựa trên giá trị hiện hành của thị trường. Đến ngày 07/6/2023, phía Công ty D không hoàn trả cho bà H số tiền góp vốn cũng như lợi nhuận như đã cam kết. Đến ngày 30/6/2023 ông T viết tay cho bà H bản cam kết có nội dung: *"Trong vòng 30 ngày, từ ngày 30/6/2023 đến ngày 30/7/2023, tôi sẽ chi trả lãi 6 tháng đầu của hợp đồng góp vốn đã ký trước đó với số tiền: 1.260.000.000 đồng kèm theo số tiền chậm chi trả hỗ trợ thêm 100.000.000*

đồng. Tổng số tiền chị nhận : 1.360.000.000". Đến ngày 30/7/2023 Công ty D vẫn không thanh toán cho bà H như đã thoả thuận. Ngày 29/8/2023 giữa bà H và ông T có ký kết 01 "hợp đồng đặt cọc" và 01 "văn bản thoả thuận". Theo hợp đồng và thoả thuận này thì bà H có đặt cọc cho ông T 02 tỷ đồng, mục đích để nhận chuyển nhượng các thửa đất số: 69; 198; 199 và 200, tờ bản đồ số 8 tại ấp D, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An(Nay là xã Đ, tỉnh Tây Ninh); **"**Văn bản thoả thuận" được ký cùng ngày cũng nhằm mục đích để đảm bảo việc thực hiện thoả thuận trong hợp đồng đặt cọc, nhưng cho đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện ra Toà án thì Công ty D cũng không thanh toán cho nguyên đơn một khoản tiền nào. Trong quá trình làm việc đại diện theo uỷ quyền của Công ty cổ phần D thừa nhận tất cả những chứng cứ, cũng như lời khai bà H đã cung cấp cho Toà án là đúng sự thật. Do thực tế việc kinh doanh bất động sản vẫn tiếp tục gặp khó khăn nên công ty chưa thể thanh toán lãi và gốc cho bà H theo thoả thuận trong hợp đồng.

2.2.2. Công ty cho rằng ngày 29/8/2023 giữa bà H và Công ty có ký "Hợp đồng đặt cọc", theo đó bà H dùng 02 tỷ đồng trong số tiền 07 tỷ đồng đã góp vốn cho Công ty T3 để đặt cọc nhận chuyển nhượng 04 thửa đất tại Long An với giá 7 tỷ đồng. Thời hạn đặt cọc là 06 tháng và trong thời gian này hai bên phải tiến hành lập thủ tục chuyển nhượng. Tại khoản b, điểm 1 Điều 4 của hợp đồng cũng ghi rõ "nếu bên A từ chối giao kết hoặc thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên A mất tài sản đặt cọc". Ngoài ra cùng ngày 29/8/2023 hai bên cũng làm một văn bản thoả thuận (viết tay) về việc trong thời hạn 06 tháng, Công ty sẽ tìm mua cho bà H 01 tài sản khác (được hiểu là 01 bất động sản khác) có giá trị tương đương 7 tỷ đồng và được bà H đồng ý thì hai bên sẽ tiến hành chuyển nhượng tài sản đó, đồng thời cùng nhau ký huỷ bỏ hợp đồng đặt cọc. Sau khi ký văn bản thoả thuận và hợp đồng đặt cọc, Công ty đang tích cực tìm kiếm tài sản để hoàn trả cho bà H, nhưng mới đến ngày 22/11/2023 thì bà H đã tiến hành khởi kiện Công ty. Hành vi khởi kiện của bà H được hiểu là đơn phương không tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc khi chưa hết thời gian thoả thuận và đã vi phạm văn bản thoả thuận, cũng như hợp đồng đặt cọc ngày 29/8/2023. Do vậy, Công ty yêu cầu Toà án giải quyết do bà H đơn phương chấm dứt hợp đồng đặt cọc, vì vậy bà H phải trả cho Công ty số tiền 02 tỷ đồng. Số tiền này sẽ được khấu trừ vào số tiền 7 tỷ đồng đã góp vốn cho Công ty T3.

2.2.3. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng góp vốn số 01/KL-NTH/07/11/2022, lập ngày 07/11/2022 giữa các bên là đúng sự thật; Phiếu thu ngày 07/11/2022 cũng thể hiện Công ty D đã nhận của bà H số tiền 7 tỷ đồng. Theo như thời gian đã thoả thuận trong hợp đồng góp vốn ngày 07/11/2022, cũng như trong "Bản cam kết" ngày 30/6/2023 phía Công ty D đều không thực hiện được. Tại Điều 5 của "HỢP ĐỒNG GÓP VỐN" có ghi: *"Bên B cam kết lợi nhuận là 3% cho bên A trên số vốn góp 7.000.000.000 VND; Bên B cam kết chuyển lợi nhuận cho Bên A vào ngày; Đến ngày 07/6/2023 nếu không có thoả thuận gì khác bằng văn bản: Bên B cam kết trả số tiền vốn góp 7.000.000.000 VND (Bảy tỷ đồng) cho bên A; Bên B cam kết trả lợi nhuận và vốn đúng hạn. Nếu không trả đúng hạn bên B sẽ chịu hoàn toàn trước pháp luật; Nếu bên B*

không khả năng chi trả có thể quy đổi sản phẩm bất động sản cấn trừ vào số tiền cổ đông góp vốn giá trị sản phẩm phải dựa trên giá trị hiện hành của thị trường". Đến thời điểm này bà H không nhận được lợi nhuận như trong điều 5 của hợp đồng góp vốn và cũng không nhận được bất động sản cấn trừ vào số tiền bà H đã góp vốn nên phát sinh tranh chấp.

2.3.4. Hợp đồng đặt cọc ngày 29/8/2023 được giao kết giữa bà H và cá nhân ông Lê Quốc T, không liên quan đến Công ty cổ phần D; Không có điều khoản nào trong hợp đồng đặt cọc có ghi lấy 02 tỷ trong hợp đồng góp vốn để chuyển qua hợp đồng đặt cọc; Thực tế cũng không có sự giao nhận tài sản đặt cọc (là số tiền 02 tỷ) của bà H cho ông T. Do vậy, hợp đồng đặt cọc này đã vô hiệu ngay từ khi ký kết.

2.3.5. Đối với "Văn bản thoả thuận" được ký vào ngày 29/8/2023 HĐXX xét thấy: Trong văn bản có ghi *"Trong khoảng thời gian 6 tháng bên A phải có trách nhiệm và nghĩa vụ sang tên 1 tài sản có giá trị tương đương hoặc lớn hơn số tiền mà bên B(bên mua) đã thanh toán...".* Nội dung trong văn bản không rõ ràng, không thể hiện được thời gian 6 tháng được tính từ thời gian nào; bên A có trách nhiệm và nghĩa vụ sang tên 1 tài sản có giá trị tương đương số tiền mà bên mua đã thanh toán, vậy bên mua đã thanh toán theo số tiền nào, bao nhiêu. Do vậy, không thể căn cứ vào hợp đồng đặt cọc cũng như văn bản thoả thuận để cho rằng nguyên đơn vi phạm thoả thuận trong hợp đồng đặt cọc.

2.3.6. Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự: *"Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận".* Theo nội dung của hợp đồng trên thì không có sự giao nhận tài sản đặt cọc cũng như không có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các bên, nên hậu quả của hợp đồng là không có.

2.3.7. Từ những nhận định tại mục: 2.3.1; 2.3.2; 2.3.3; 2.3.4; 2.3.5 và 2.3.6 bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3]. Về các chi phí tố tụng khác: Tòa án đã tiến hành thu thập cung cấp chứng cứ. Tổng số tiền là: 2.409.000 đồng. Do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện của mình nên nguyên đơn tự chịu số tiền này.

[4]. Về án phí:

Bà H rút đơn khởi kiện nên tiền tạm ứng án phí sẽ được xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Công ty cổ phần D còn phải chịu án phí do yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần D không được chấp nhận.

[5]. Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 3 Điều 218; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm c, khoản 1 Điều 117; Điều 122; Điều 407; Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H với Công ty cổ phần D, về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần D, về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc",

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần D, về việc buộc bà Nguyễn Thị H bị mất 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), tiền đặt cọc do vi phạm hợp đồng đặt cọc ngày 29/8/2023.

3. Về án phí:

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 58.180.000 đồng (Năm mươi tám triệu một trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0006408 ngày 29/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, Đồng Nai (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3, Đồng Nai).

- Công ty cổ phần D phải chịu án phí DSST do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 72.000.000 đồng(Bảy mươi hai triệu đồng). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng) Công ty cổ phần D đã nộp theo biên lai thu số 0007092 ngày 15/05/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 3, Đồng Nai). Số tiền án phí Công ty cổ phần D còn phải nộp là 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

4. Báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án này theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV3-Đồng Nai;
- Phòng THADS KV3-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA